SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM TGPL NHÀ NƯỚC

Số: 01 /BC-TTTGPL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 08 tháng 1 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai số liệu thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý IV năm 2023

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình "về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023"; và Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-STP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình "về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp";

Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh báo cáo như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý IV/2023

1. Nội dung công khai

Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2023 theo Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

2. Hình thức công khai: Công khai tại cuộc họp cơ quan; Công khai niêm yết tại bảng tin trụ sở làm việc; Công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình "sotuphap.ninhbinh.gov.vn".

3. Thời điểm công khai: Ngày 08/01/2024

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách NN quý IV/2023

1. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách: đơn vị không có nguồn thu được nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí.

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước

a. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ theo biên chế

- Kinh phí được giao trong năm 2023: 3.021.000.000đ (Trong đó dự toán đầu năm cấp: 2.820.000.000đ, trong năm bổ sung kinh phí: 201.000.000đ, Kinh phí điều chỉnh giảm dự toán: 32.000.000đ)
- Kinh phí đã sử dụng đến hết quý IV/2023: 805.955.679 đạt 26% so với dự toán giao và đạt 111% so với cùng kỳ năm 2022.

b. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ

- Kinh phí được giao trong năm 2023: 1.373.000.000đ Kinh phí điều chỉnh giảm dự toán: 28.000.000đ; Số thực hiện dự toán: 1.345.000.000đ
- Kinh phí đã sử dụng đến hết quý IV/2023: 313.191.520đ đạt 23% so với dự toán giao và đạt 84% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý IV năm 2023 của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:
- Website STP;
- Lưu KT, VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC

GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Tâm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Ninh Bình

Chương: 414

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV/2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2023	Thực hiện Quý IV/ 2023	Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	-			
I	Số thu phí, lệ phí	-			
1.1	Lệ phí	-			
1.2	Phí	-			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-			
1	Chi sự nghiệp	-			
2	Chi quản lý hành chính	-			
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**4.394.000.000**	**1.119.147.199**	**25%**	**102%**
I	***Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ theo biên chế***	**3.021.000.000**	**805.955.679**	**27%**	**111%**
	- Mục 6000: Tiền lương	**1.470.000.000**	**410.287.200**	**28%**	**127%**
	+ Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc	1.420.000.000	397.807.200	28%	128%
	+ Tiểu mục 6051: Lương HĐồng	50.000.000	12.480.000	25%	100%
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	**344.000.000**	**87.336.000**	**25%**	**163%**
	+ Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	48.000.000	12.960.000	27%	121%
	+ Tiểu mục 6105: Phụ cấp làm thêm giờ	72.000.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	204.000.000	56.376.000	28%	131%
	+ Tiểu mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	20.000.000	18.000.000	90%	0%
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	**160.000.000**	**12.400.000**	**8%**	**50%**
	+ Tiểu mục 6299: Chi khác	160.000.000	12.400.000	8%	50%
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	**361.000.000**	**97.989.308**	**27%**	**124%**
	+ Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	270.000.000	74.068.260	27%	126%
	+ Tiểu mục 6302: Bảo hiểm Y tế	46.000.000	12.697.416	28%	126%
	+ Tiểu mục 6303: Kinh phí Công đoàn	30.000.000	7.340.000	24%	104%
	+ Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	15.000.000	3.883.632	26%	127%

	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**195.000.000**	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	195.000.000	-	0%	0%
	- Mục 6500: T/toán d/vụ công cộng	**29.500.000**	**8.627.844**	**29%**	**157%**
	+ Tiểu mục 6501 Tiền điện	25.000.000	5.289.348	21%	113%
	+ Tiểu mục 6502: Tiền nước	4.500.000	3.338.496	74%	400%
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	**94.000.000**	**29.414.200**	**31%**	**56%**
	+ Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	23.000.000	10.622.400	46%	138%
	+ Tiểu mục 6552: Mua sắm dụng cụ VP	20.000.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6553: Tiền khoán VP phẩm	13.000.000	2.700.000	21%	20%
	+ Tiểu mục 6599: Tiền vật tư văn phòng	38.000.000	16.091.800	42%	60%
	- Mục 6600: Thông tin, truyên truyền	**17.500.000**	**4.529.127**	**26%**	**63%**
	+ Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại	6.500.000	1.500.831	23%	85%
	+ Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	4.000.000	1.324.296	33%	66%
	+ Tiểu mục 6605: Cước phí Internet	7.000.000	1.704.000	24%	100%
	- Mục 6700: Công tác phí	**136.000.000**	**90.450.000**	**67%**	**165%**
	+ Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.500.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	88.000.000	82.050.000	93%	1641%
	+ Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	4.500.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	41.000.000	8.400.000	20%	22%
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	**36.000.000**	**11.000.000**	**31%**	**81%**
	+ Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	36.000.000	11.000.000	31%	122%
	- Mục 6900: Sửa chữa tài sản th/xuyên	**40.000.000**	**4.500.000**	**11%**	**26%**
	+ Tiểu mục 6912: Các thiết bị CNTT	21.000.000	4.500.000	21%	26%
	+ Tiểu mục 6913: Tài sản thiết bị VP	9.000.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6921: Đường điện cấp thoát nc	10.000.000	-	0%	0%
	- Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CTCM	**23.000.000**	**22.800.000**	**99%**	**115%**
	+ Tiểu mục 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	23.000.000	22.800.000	99%	115%
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ ch/ môn	**5.000.000**	-	**0%**	**0%**
	+ Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	5.000.000	-	0%	0%
	- Mục 7750: Chi khác	**92.000.000**	**25.002.000**	**27%**	**38%**
	+ Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí	5.000.000	3.405.000	68%	1173%
	+ Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	20.000.000	9.300.000	47%	16%
	+ Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	67.000.000	12.297.000	18%	159%
	- Mục 7850: Chi cho công tác Đảng	**6.000.000**	**1.620.000**	**27%**	**121%**
	+ Tiểu mục 7854: Chi phụ cấp cấp ủy	6.000.000	1.620.000	27%	121%
	- Mục 7900: Chi cho các sự kiện lớn	**12.000.000**	-	**0%**	**0%**
	+ Tiểu mục 7903: Chi kỷ niệm ngày lễ lớn	12.000.000	-	0%	0%

III	***Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ***	**1.373.000.000**	**313.191.520**	**23%**	**84%**
a	***Đặc thù***	**931.000.000**	**281.441.520**	**30%**	**75%**
	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**17.800.000**	**4.860.000**	**27%**	**121%**
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	17.800.000	4.860.000	27%	121%
	- Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	**5.000.000**	**4.851.000**	**97%**	0%
	+ Tiểu mục 6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.000.000	4.851.000	97%	0%
	- Mục 6650: Hội nghị	**207.000.000**	**34.392.000**	**17%**	**114%**
	+ Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	10.000.000	2.821.500	28%	67%
	+ Tiểu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	28.000.000	4.800.000	17%	185%
	+ Tiểu mục 6658: Bù tiền ăn	150.000.000	18.900.000	13%	152%
	+ Tiểu mục 6699: Chi phí khác	19.000.000	7.870.500	41%	72%
	- Mục 6700: Công tác phí	**17.000.000**	**10.100.000**	**59%**	**19%**
	+ Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	17.000.000	10.100.000	59%	19%
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	**7.200.000**	**-**	**0%**	**0%**
	+ Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện	7.200.000	-	0%	0%
	- Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CTCM	**206.000.000**	**143.350.000**	**70%**	**0%**
	+ Tiểu mục 6955: Tài sản và thiết bị VP	26.000.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	180.000.000	143.350.000	80%	0%
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**466.000.000**	**83.888.520**	**18%**	**51%**
	+ Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000	26.737.000	89%	0%
	+ Tiểu mục 7004: Đồng phục, trang phục	68.000.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 7012: Chi nghiệp vụ ch/môn	297.000.000	37.711.520	13%	26%
	+ Tiểu mục 7049: Chi phí khác	71.000.000	19.440.000	27%	121%
	- Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	**5.000.000**	**-**	**0%**	**0%**
	+ Tiểu mục 7053: Duy trì phần mềm	5.000.000	-	0%	0%
b	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao**	**442.000.000**	**31.750.000**	**7%**	**0%**
1	**Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế- xã hội vùng ĐBDTTS và MN** (Nội dung số 3 thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 10)	**262.000.000**	**31.750.000**	**12%**	**0%**
	- Mục 6600: Thông tin, truyên truyền	**7.000.000**	**7.000.000**	**100%**	**0%**
	+ Tiểu mục 6606: Tuyên truyền	7.000.000	7.000.000	100%	0%
	- Mục 6650: Hội nghị	**195.870.000**	**21.291.600**	**11%**	**0%**
	+ Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	29.000.000	14.301.600	49%	0%
	+ Tiểu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	6.300.000		0%	0%
	+ Tiểu mục 6658: Bù tiền ăn	137.000.000		0%	0%
	+ Tiểu mục 6699: Chi phí khác	23.570.000	6.990.000	30%	0%

	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**59.130.000**	**3.458.400**	**6%**	**0%**
	+ Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	29.300.000		0%	0%
	+ Tiểu mục 7012: Chi nghiệp vụ chuyên môn	13.200.000	1.200.000	9%	0%
	+ Tiểu mục 7049: Chi phí khác	16.500.000	2.130.000	13%	0%
	+ Tiểu mục 7756: Các khoản phí và lệ phí	130.000	128.400	99%	0%
2	**Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**180.000.000**	**-**	**0%**	**0%**
	- Mục 6650: Hội nghị	**180.000.000**	**-**	**0%**	**0%**
	+ Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	34.000.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6652: Bồi dưỡng giảng viên,..	6.600.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6658: Bù tiền ăn	110.300.000	-	0%	0%
	+ Tiểu mục 6699: Chi phí khác	29.100.000	-	0%	0%

Ngày 08 tháng 01 năm 2024

Người lập

Đỗ Thị Nữ

Thủ trưởng đơn vị

SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC

GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Tâm